CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Hà Đông, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101264520
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-04-24 17:18:45

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I/2018 – VĂN PHÒNG CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

THÁNG 04/2018

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 3 CT1-Số 583-Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	**100**		**221.474.992.100**	**225.818.361.851**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	III.1	**94.901.872.630**	**142.784.996.372**
1. Tiền	111		1.901.872.630	3.323.603.252
2. Các khoản tương đương tiền	112		93.000.000.000	139.461.393.120
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**126.468.596.947**	**82.932.041.771**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	81.465.826.670	40.305.965.043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.533.318.543	35.596.641.710
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.948.760.557	1.948.760.557
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	5.520.691.177	5.080.674.461
IV. Hàng tồn kho	**140**	III.5	**82.618.580**	**81.777.800**
1. Hàng tồn kho	141		82.618.580	81.777.800
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.903.943**	**19.545.908**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	21.903.943	19.545.908
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B . Tài sản dài hạn	**200**		**3.379.694.313.018**	**3.376.040.766.309**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**602.081.704.969**	**602.016.477.811**
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		602.081.704.969	602.016.477.811
II. Tài sản cố định	**220**		**16.549.803.313**	**16.919.034.107**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	16.425.032.896	16.784.847.152
- Nguyên giá	*222*		*38.461.429.450*	*38.461.429.450*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(22.036.396.554)*	*(21.676.582.298)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	124.770.417	134.186.955
- Nguyên giá	*228*		*325.364.954*	*325.364.954*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(200.594.537)*	*(191.177.999)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	III.6	2.759.038.918.049	2.755.068.845.143
1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.759.038.918.049	2.755.068.845.143
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	III.2	**1.950.000.000**	**1.950.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**73.886.687**	**86.409.248**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	73.886.687	86.409.248
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	**270**		**3.601.169.305.118**	**3.601.859.128.160**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 3 CT1-Số 583-Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		2.382.326.961.118	2.396.775.019.562
I. Nợ ngắn hạn	310		1.407.739.962.974	1.374.285.575.999
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	39.106.262.010	52.225.338.495
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	8.741.022.763	9.386.221.948
3. Phải trả người lao động	314		668.586.389	3.269.735.985
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	2.714.390.808	1.444.583.118
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.021.330.846.357	977.952.137.423
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	16.924.911.980	18.052.135.393
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	*320*	III.10	316.100.000.000	310.931.286.540
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.153.942.667	1.024.137.097
II. Nợ dài hạn	330		974.586.998.144	1.022.489.443.563
1. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	974.586.998.144	1.022.489.443.563
D . Vốn chủ sở hữu	400		1.218.842.344.000	1.205.084.108.598
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.218.842.344.000	1.205.084.108.598
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.925.008.073	3.925.008.073
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.068.256.211	11.068.256.211
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		175.954.623.276	162.196.387.874
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*157.331.022.304*	*129.653.490.998*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*18.623.600.972*	*32.542.896.876*
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		3.601.169.305.118	3.601.859.128.160

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	117.824.173.644	101.060.751.854	117.824.173.644	101.060.751.854
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		117.824.173.644	101.060.751.854	117.824.173.644	101.060.751.854
4	Giá vốn hàng bán	11	IV.2	63.986.082.453	59.179.210.691	63.986.082.453	59.179.210.691
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.838.091.191	41.881.541.163	53.838.091.191	41.881.541.163
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	1.351.658.577	568.491.969	1.351.658.577	568.491.969
7	Chi phí tài chính	22	IV.4	25.029.396.893	28.861.254.727	25.029.396.893	28.861.254.727
	Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		*25.008.807.779*	*28.765.287.977*	*25.008.807.779*	*28.765.287.977*
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	6.981.855.430	5.910.665.218	6.981.855.430	5.910.665.218
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		23.178.497.445	7.678.113.187	23.178.497.445	7.678.113.187
11	Thu nhập khác	31	IV.5	-	-	-	-
12	Chi phí khác	32	IV.6	66.240.000	66.240.000	66.240.000	66.240.000
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(66.240.000)	(66.240.000)	(66.240.000)	(66.240.000)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		23.112.257.445	7.611.873.187	23.112.257.445	7.611.873.187
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	4.488.656.473	536.043.637	4.488.656.473	536.043.637
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.623.600.972	7.075.829.550	18.623.600.972	7.075.829.550

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyến Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		88.446.729.381	63.687.509.318
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.605.015.623)	(751.973.619)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.206.849.981)	(1.617.514.570)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(23.129.506.972)	(26.440.890.822)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.152.235.095)	(1.152.657.772)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		64.995.902	131.078.700
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.837.446.656)	(29.678.551.816)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***12.580.670.956***	***1.176.999.419***
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.104.364.611)	(78.575.223.334)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.255.680.547	548.453.242
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		*(16.848.684.064)*	*(78.026.770.092)*
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		18.097.554.581	89.106.951.859
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(60.831.286.540)	(40.652.287.455)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(881.669.636)	(1.579.189.114)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		*(43.615.401.595)*	***46.875.475.290***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		**(47.883.414.703)**	**(29.974.295.383)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**142.784.996.372**	**57.097.060.312**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		290.961	(47.729)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)**	III.1	**94.901.872.630**	**27.122.717.200**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyến Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán. Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.024.930.980.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn không trăm hai mươi bốn tỷ chín trăm ba mươi triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bố	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính và Thông

tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bố được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bố được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bố: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bố được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/03/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	195.289.934	174.065.094
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.706.582.696	3.149.538.158
- Các khoản tương đương tiền	93.000.000.000	139.461.393.120
Cộng	94.901.872.630	142.784.996.372

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
* Công ty CP TĐ Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-	1.950.000.000

3- Phải thu của khách hàng	31/03/2018	01/01/2018
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	81.465.826.670	40.305.965.043
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	80.902.934.164	39.444.387.092
* Công ty mua bán điện	80.902 934.164	39.444 387.092
- Các khoản phải thu khách hàng khác	562 892.506	861 577 951

4. Phải thu khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	5.520.691.177		5.080.674.461	
- Tạm ứng;	598.913.000		353.222.000	
- Cho BQLDA BT, Di dân và TDC huyện Tương Dương vay tạm thời	4.472.363.000		4.472.363.000	
- Các khoản phải thu khác	449.415.177		255.089.461	
Cộng	5.520.691.177		5.080.674.461	

5. Hàng tồn kho:

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	82.618.580		81.777.800	
Cộng	82.618.580		81.777.800	

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	2.759.038.918.049	2.759.038.918.049	2.755.068.845.143	2.755.068.845.143
- XDCB:	2.759.038.918.049	2.759.038.918.049	2.755.068.845.143	2.755.068.845.143
* Công trình Thủy điện Bắc Bình	24.197.203.941	24.197.203.941	23.906.440.144	23.906.440.144
* Công trình Thủy điện Khe Bố	2.734.748.671.282	2.734.748.671.282	2.731.069.362.173	2.731.069.362.173
* Dự án khác	93.042.826	93.042.826	93.042.826	93.042.826
Cộng	2.759.038.918.049	2.759.038.918.049	2.755.068.845.143	2.755.068.845.143

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.295.608.362	9.311.965.596	3.783.181.600	1.070.673.892	-	38.461.429.450
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.295.608.362	9.311.965.596	3.783.181.600	1.070.673.892	-	38.461.429.450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.715.875.652	8.695.481.866	2.879.250.938	385.973.842	-	21.676.582.298
- Khấu hao trong năm	214.805.748	51.757.008	66.938.635	26.312.865	-	359.814.256
Số dư cuối kỳ	9.930.681.400	8.747.238.874	2.946.189.573	412.286.707	-	22.036.396.554
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	14.579.732.710	616.483.730	903.930.662	684.700.050	-	16.784.847.152
- Tại ngày cuối kỳ	14.364.926.962	564.726.722	836.992.027	658.387.185	-	16.425.032.896

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 10.226.495.588
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.078.469.729
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 68.032.224

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				233.550.364	91.814.590	325.364.954
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	233.550.364	91.814.590	325.364.954
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				99.363.409	91.814.590	191.177.999
- Khấu hao trong năm	-	-	-	9.416.538	-	9.416.538
- Tăng khác						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	108.779.947	91.814.590	200.594.537
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	134.186.955	-	134.186.955
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	124.770.417	-	124.770.417

9. Chi phí trả trước	31/03/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	21.903.943	19.545.908
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	9.784.318	19.545.908
- Các khoản khác	12.119.625	-
b) Dài hạn	73.886.687	86.409.248
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	12.268.180	20.264.767
- Các khoản khác	61.618.507	66.144.481
Cộng	95.790.630	105.955.156

10. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	316.100.000.000	306.100.000.000	66.000.000.000	60.831.286.540	310.931.286.540	310.931.286.540
Vay ngắn hạn	-	-	-	*9.831.286.540*	*9.831.286.540*	*9.831.286.540*
* Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	9.831.286.540	9.831.286.540	9.831.286.540
Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới	*316.100.000.000*	*306.100.000.000*	*66.000.000.000*	*51.000.000.000*	*301.100.000.000*	*301.100.000.000*
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	12.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	265.000.000.000	265.000.000.000	60.000.000.000	45.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
* BIDV CN Tây Hồ	18.000.000.000	18.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	21.100.000.000	21.100.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000
b) Vay dài hạn	974.586.998.144	974.586.998.144	18.097.554.581	66.000.000.000	1.022.489.443.563	1.022.489.443.563
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	595.466.301.476	595.466.301.476	-	60.000.000.000	655.466.301.476	655.466.301.476
* BIDV CN Tây Hồ	184.200.000.000	184.200.000.000	-	3.000.000.000	187.200.000.000	187.200.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	70.851.904.943	70.851.904.943	9.891.901.669	1.000.000.000	61.960.003.274	61.960.003.274
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	124.068.791.725	124.068.791.725	8.205.652.912	2.000.000.000	117.863.138.813	117.863.138.813
Cộng	1.290.686.998.144	1.280.686.998.144	84.097.554.581	126.831.286.540	1.333.420.730.103	1.333.420.730.103

11. Phải trả người bán:	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	39.106.262.010	39.106.262.010	52.225.338.495	52.225.338.495
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	18.565.383.692	18.565.383.692	24.634.733.454	24.634.733.454
Tổng Công ty 36	2.985.148.906	2.985.148.906	9.054.498.668	9.054.498.668
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	10.437.529.475	10.437.529.475	10.437.529.475	10.437.529.475
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	5.142.705.311	5.142.705.311	5.142.705.311	5.142.705.311
- Phải trả cho các đối tượng khác:	20.540.878.318	20.540.878.318	27.590.605.041	27.590.605.041
Cộng	39.106.262.010	39.106.262.010	52.225.338.495	52.225.338.495

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp	9.386.221.948	16.191.715.612	16.836.914.797	8.741.022.763
Thuế GTGT	2.130.342.701	11.197.923.822	9.391.810.356	3.936.456.167
Thuế TNDN	6.052.343.605	4.488.656.473	6.152.235.095	4.388.764.983
Thuế TNCN	990.379.298	298.062.119	980.942.483	307.498.934
Thuế tài nguyên	59.154.140	132.478.522	154.924.659	36.708.003
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
Tiền thuê đất	-	16.159.500	-	16.159.500
Phí môi trường rừng	154.002.204	55.435.176	154.002.204	55.435.176

13. Chi phí phải trả	31/03/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	2.714.390.808	1.444.583.118
- Chi phí lãi vay	2.223.624.719	344.323.912
- Chi phí thường vận hành an toàn điện	330.937.881	-
- Chi phí khác	159.828.208	1.100.259.206
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.714.390.808	1.444.583.118

14. Phải trả khác	31/03/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	16.924.911.980	18.052.135.393
- Kinh phí công đoàn;	17.136.368	68.505.580
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	15.800.724.918	16.678.959.753
- Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.050.694	304.670.060

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	64.271.276.423	1.107.158.997.147
- Lãi trong năm trước					162.178.852.326	162.178.852.326
- Lợi nhuận Trung tâm Tư vấn chuyển về Công ty					540.242.468	540.242.468
- Trích lập các quỹ năm trước					(3.605.603.837)	(3.605.603.837)
- Chia cổ tức năm trước					(61.188.379.506)	(61.188.379.506)
- Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			2.434.277.122	(2.434.277.122)		-
Số dư cuối năm trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	11.068.256.211	162.196.387.874	1.205.084.108.598
Số dư đầu năm nay	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	11.068.256.211	162.196.387.874	1.205.084.108.598
- Lãi trong kỳ này					18.623.600.972	18.623.600.972
- Tạm trích lập quỹ kỳ này					(4.865.365.570)	(4.865.365.570)
Số dư cuối kỳ này	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	11.068.256.211	175.954.623.276	1.218.842.344.000

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2018	01/01/2018
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)	375.598.430.000	375.598.430.000
* Công đoàn Điện lực Việt Nam	33.279.820.000	33.279.820.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	108.765.940.000	108.765.940.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	175.954.630.000	126.654.630.000
* Cổ đông khác	331.332.160.000	380.632.160.000
Cộng	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	61.188.379.506

d- Cổ phiếu	31/03/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.493.098	102.493.098
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102.493.098	102.493.098
+ Cổ phiếu phổ thông	102.493.098	102.493.098
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.493.098	102.493.098
+ Cổ phiếu phổ thông	102.493.098	102.493.098

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	11.068.256.211	11.068.256.211
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.925.008.073	3.925.008.073

16. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:	(20.589.114)	26.769.735

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.		
- USD	2.367,45	2.369,10

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.824.173.644	101.060.751.854
- Doanh thu bán hàng;	117.824.173.644	101.060.751.854
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	1.809.557.619	2.684.006.667
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	39.670.518.451	29.751.386.721
- Nhà máy Thủy điện Khe Bố	76.344.097.574	68.625.358.466
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
2. Giá vốn hàng bán	63.986.082.453	59.179.210.691
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	63.986.082.453	59.179.210.691
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	931.151.396	1.017.073.454
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	16.043.537.639	14.532.907.452
- Nhà máy Thủy điện Khe Bố	47.011.393.418	43.629.229.785
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1.351.658.577	568.491.969
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.351.658.577	541.722.234
- Công ty	1.350.803.677	541.158.634
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	436.900	269.600
- Nhà máy Thủy điện Khe Bố	418.000	294.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá,	-	26.769.735
4. Chi phí tài chính	25.029.396.893	28.861.254.727
- Lãi tiền vay;	25.008.807.779	28.765.287.977
- Trạm thủy điện Nậm Má	846.217	7.037.753
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	1.224.834.178	1.420.596.939
- Nhà máy Thủy điện Khe Bố	23.783.127.384	27.337.653.286
- Chi phí tài chính khác	-	95.966.750
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	20.589.114	-
5. Thu nhập khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCD;	-	-
- Các khoản khác	-	-
6. Chi phí khác	66.240.000	66.240.000
- Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	66.240.000	66.240.000
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.981.855.430	5.910.665.218
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	6.460.775.002	5.461.291.403
Chi phí nhân viên quản lý	4.166.536.654	3.307.967.203
Chi phí khấu hao TSCD	484.768.773	445.622.321
Chi phí QLDN và chi phí bằng tiền khác	1.809.469.575	1.707.704.879
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	521.080.428	449.370.815
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	70.967.937.883	65.089.875.909
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.191.474	212.868.460
Chi phí nhân công	6.813.032.418	5.658.314.474
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	76.635.944	56.312.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.445.845.061	45.282.731.012
Chi phí sửa chữa TSCD	210.546.310	179.727.531
Thuế, phí và lệ phí	14.453.084.249	10.271.191.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.163.567.513	929.950.030
Chi phí khác bằng tiền	2.552.034.914	2.498.780.253

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.488.656.473	536.043.637
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.488.656.473	536.043.637

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	18.097.554.581	89.106.951.859
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	60.831.286.540	40.652.287.455

VI. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết qua hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính Quí I năm 2017

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyến Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ
QUÍ I/2018- CÔNG TY

Đơn vị tính: VNĐ

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối năm
		Kỳ báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Luỹ kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Luỹ kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Nguồn vốn vay	1.323.589.443.563	18.097.554.581	18.097.554.581	2.953.975.907.659	51.000.000.000	51.000.000.000	1.663.288.909.515	1.290.686.998.144
- Vay NH No & PTNTNam HN	-	-	-	250.847.712.681	-	-	250.847.712.681	-
- Vay CN NHPT Bình Thuận	-	-	-	116.000.000.000	-	-	116.000.000.000	-
- Vay CN NHPT Nghệ An	905.466.301.476	-	-	1.640.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	779.533.698.524	860.466.301.476
- Vay CN NHPT Nghệ An (07/2013)	-	-	-	66.288.505.252	-	-	66.288.505.252	-
- Vay NH TMCP Công Thương	-	-	-	312.800.000.000	-	-	312.800.000.000	-
- Vay NH TMCP An Bình	-	-	-	21.232.633.195	-	-	21.232.633.195	-
- TP bank - CN Tây Hà Nội	83.060.003.274	9.891.901.669	9.891.901.669	144.738.264.806	1.000.000.000	1.000.000.000	52.786.359.863	91.951.904.943
- BIDV - Chi nhánh Tây Hồ	205.200.000.000	-	-	247.200.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	45.000.000.000	202.200.000.000
- Ngân hàng An Bình - CN Quảng Ninh	129.863.138.813	8.205.652.912	8.205.652.912	154.068.791.725	2.000.000.000	2.000.000.000	18.000.000.000	136.068.791.725
- Vay khác	-		-	800.000.000		-	800.000.000	-
Tổng cộng	1.323.589.443.563	18.097.554.581	18.097.554.581	2.953.975.907.659	51.000.000.000	51.000.000.000	1.663.288.909.515	1.290.686.998.144

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyến Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
QUÍ I/2018- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu kỳ	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán			Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ
			Kỳ báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Luỹ kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Luỹ kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	Chi phí xây dựng	976.098.193.035	1.939.086.094	1.939.086.094	978.037.279.129	-	-	272.781.328.557	978.037.279.129
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình	22.150.538.588	290.763.797	290.763.797	22.441.302.385			272.781.328.557	22.441.302.385
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	953.947.654.447	1.648.322.297	1.648.322.297	955.595.976.744				955.595.976.744
II	Giá trị thiết bị đầu tư	949.327.482.542	-	-	949.327.482.542	-	-	147.196.738.203	949.327.482.542
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình	-	-	-	-			147.196.738.203	-
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	949.327.482.542	-	-	949.327.482.542				949.327.482.542
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC	381.539.083.130	894.348.563	894.348.563	382.433.431.693	-	-	3.884.949.136	382.433.431.693
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình	-						3.884.949.136	-
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	381.539.083.130	894.348.563	894.348.563	382.433.431.693				382.433.431.693
IV	Chi phí quản lý dự án	46.339.899.365	131.119.641	131.119.641	46.471.019.006	-	-	23.633.305.527	46.471.019.006
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình	-						23.633.305.527	-
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	46.339.899.365	131.119.641	131.119.641	46.471.019.006				46.471.019.006
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	50.748.950.628	-	-	50.748.950.628	-	-	35.686.372.242	50.748.950.628
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình	48.153.831	-	-	48.153.831			35.686.372.242	48.153.831
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	50.700.796.797	-	-	50.700.796.797				50.700.796.797
VI	Chi phí khác	351.015.236.443	1.005.518.608	1.005.518.608	352.020.755.051	-	-	72.256.924.969	352.020.755.051
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình	1.707.747.725	-	-	1.707.747.725			72.256.924.969	1.707.747.725
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	349.214.445.892	1.005.518.608	1.005.518.608	350.219.964.500				350.219.964.500
3	Dự án khác	93.042.826	-	-	93.042.826				93.042.826
	Tổng cộng	2.755.068.845.143	3.970.072.906	3.970.072.906	2.759.038.918.049	-	-	555.439.618.634	2.759.038.918.049

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ I/2018- CÔNG TY

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quí báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	**Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình**	290.763.797	-	-	-	-	-	290.763.797	290.763.797	-	-	-
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	290.763.797	-				-	290.763.797	290.763.797	-	-	-
1	**Các hạng mục công trình đồng bộ**	290.763.797	-	-	-	-	-	290.763.797	290.763.797	-	-	-
	- Đường vận hành	290.763.797						290.763.797	290.763.797	-	-	-
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV							-	-	-	-	-
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Giai đoạn thực hiện đầu tư**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-						-	-	-	-	-
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật							-	-	-	-	-
1.1.2	Chi phí thẩm định	-	-				-	-	-	-		
	- Chi phí thẩm định							-	-	-	-	-
1,2	*Đường dây 110kV*							-	-	-	-	-
2	**Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX**	-	-				-	-	-	-		
2.2	Các mục chi phí khác	-	-				-	-	-	-		
	- Chi phí kiểm toán	-	-					-	-	-	-	-
3	**Chi phí đi vay**							-	-	-	-	-
4	**Chi phí khác thuộc dự toán**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-						0	-			
III	**Chi phí xây dựng khác**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hệ thống SCADA							-				
	Hệ thống đo đếm điện năng							-				
B	**Dự án Thuỷ điện Khe Bố**	1.648.322.297	-	894.348.563	131.119.641	-	1.005.518.608	3.679.309.109	1.648.322.297	-	894.348.563	131.119.641
1	Chi phí xây dựng	1.648.322.297	-	-	-	-	-	1.648.322.297	1.648.322.297	-	-	-
1	**Công trình chính**	1.648.322.297	-	-	-	-	-	1.648.322.297	1.648.322.297	-	-	-
	Tuyến áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đập dâng							-	-	-	-	-
	- Đập tràn							-	-	-	-	-
	- Cửa xả cát							-	-	-	-	-
	- Đường ống áp lực							-	-	-	-	-

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quí báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Trạm phân phối điện ngoài trời							-	-	-	-	-
b	Tuyến năng lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Cửa nhận nước							-	-	-	-	-
	- Nhà máy và kênh xả							-	-	-	-	-
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	1.648.322.297	-	-	-	-	-	1.648.322.297	1.648.322.297	-		
	- Nhà vận hành							-	-	-	-	-
	- Nhà vận hành - Nhà ở của CBCNV Nhà máy thủy điện Khe Bố	1.648.322.297						1.648.322.297	1.648.322.297			
	- Sạt lở mái đào khu vực thượng lưu trạm phân phối							-	-			
	- Sat lở khu vực bờ trái							-	-			
	- Nhà vận hành - Nhà ĐH công trình tại HN							-	-			
2	**Công trình tạm phục vụ thi công**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đê quai							-	-	-	-	-
b	Đường thi công - vận hành							-	-	-	-	-
c	Bóc phủ mỏ đá Tam Đình							-	-	-	-	-
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính							-	-	-	-	-
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-						-	-	-	-	-
f	Hệ thống cấp nước thi công							-	-	-	-	-
3	**Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Khu phụ trợ lán trại							-	-	-	-	-
b	San nền khu phụ trợ							-	-	-	-	-
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lán trại XD)							-	-	-	-	-
4	**Công trình liên quan**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường dây 220kV							-	-	-	-	-
	- Xử lý sat trượt km 148+00 ÷ km 148+500							-	-	-	-	-
II	**Chi phí thiết bị**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thiết bị cơ điện							-	-	-	-	-
2	Máy biến áp lực							-	-	-	-	-
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV							-	-	-	-	-
4	Thiết bị cơ khí thuỷ công cửa nhận nước, cửa xả cát							-	-	-	-	-
5	Thiết bị cơ khí thủy công trần							-	-	-	-	-
6	Thiết bị cầu trục gian máy							-	-	-	-	-
7	Thiết bị hệ thống PCCC							-	-	-	-	-
8	Thiết bị quan trắc							-	-	-	-	-
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt							-	-	-	-	-
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	131.119.641	-	-	131.119.641	-	-	-	131.119.641
1	**Chi phí Ban quản lý**	-	-	-	131.119.641	-	-	131.119.641	-	-	-	131.119.641

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quí báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2							-	-	-	-	-
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty				131.119.641			131.119.641	-	-	-	131.119.641
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB							-	-	-	-	-
IV	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-					-	-	-	-	-
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-					-	-	-	-	-
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-					-	-	-	-	-
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-					-	-	-	-	-
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-					-	-	-	-	-
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-						-	-	-	-	-
7	CP thẩm tra dự toán XDCT							-	-	-	-	-
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB		-					-	-	-	-	-
9	CP giám sát XDCT	-	-					-	-	-	-	-
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-					-	-	-	-	-
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị							-	-	-	-	-
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu					-		-	-	-	-	-
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT							-	-	-	-	-
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh							-	-	-	-	-
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-					-	-	-	-	-
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC							-	-	-	-	-
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt							-	-	-	-	-
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị							-	-	-	-	-
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt							-				-
20	Chi phí thẩm tra TMĐT hiệu chỉnh lần 2							-				-
21	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành							-				
V	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	-	1.005.518.608	1.005.518.608	-	-	-	-
1	**Chi phí khác**	-	-	-	-	-	6.810.000	6.810.000	-	-	-	-
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-					-	-	-	-	-
1.2	CP bảo hiểm công trình							-	-	-	-	-
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư							-	-	-	-	-
1.4	CP TN mô hình thủy lực							-	-	-	-	-
1.5	CPXD lưới tam giác thuỷ công, lưới TCTC							-	-	-	-	-
1.6	CP mô tả địa chất hố móng							-	-	-	-	-
1.7	Một số chi phí khác							-	-	-	-	-
1.8	Chi phí ăn ca							-	-	-	-	-
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diezel							-	-	-	-	-
1.10	Chi phí ban CBSX							-	-	-	-	-

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quí báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật							-	-	-	-	-
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập							-	-	-	-	-
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt							-	-	-	-	-
1.14	Thuế tài nguyên và phí môi trường rừng							-	-	-	-	-
1.15	Chi phí hoạt động của HĐ nghiệm thu NN						6.810.000	6.810.000	-	-	-	-
2	**Chi phí đi vay**						998.708.608	998.708.608	-	-	-	-
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	894.348.563	-	-	-	894.348.563	-	-	894.348.563	-
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC							-	-	-	-	-
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	436.415.315				436.415.315	-	-	436.415.315	-
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ		-					-	-	-	-	-
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ			457.933.248				457.933.248	-	-	457.933.248	-
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ							-	-	-	-	-
6	Chi phí tư vấn							-	-	-	-	-
VII	**Chi phí xây dựng khác**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hệ thống điện 0,4KV phục vụ thi công							-	-			
C	**CT08 - Dự án khác**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư							-	-	-	-	-
2	Lương chuyên gia							-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	1.939.086.094	-	894.348.563	131.119.641	-	1.005.518.608	3.970.072.906	1.939.086.094	-	894.348.563	131.119.641

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ I/2018- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quí báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	**Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình**	-	-	290.763.797	22.441.302.385	-	-	-	48.153.831	1.707.747.725	24.197.203.941
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	-	-	290.763.797	22.441.302.385	-	-	-	4.826.925	-	22.446.129.310
1	**Các hạng mục công trình đồng bộ**	-	-	290.763.797	22.441.302.385	-	-	-	4.826.925	-	22.446.129.310
	- Đường vận hành	-	-	290.763.797	4.545.219.105	-	-	-	-	-	4.545.219.105
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	-	-	-	17.896.083.280	-	-	-	4.826.925	-	17.900.910.205
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	43.326.906	1.707.747.725	1.751.074.631
1	**Giai đoạn thực hiện đầu tư**	-	-	-	-	-	-	-	43.326.906	499.564.101	542.891.007
1.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	43.326.906	485.576.162	528.903.068
1.1.1	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	43.326.906	479.576.162	522.903.068
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	-	-	-	-	-	-	85.999.734	85.999.734
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	390.925.519	390.925.519
1.1.2	Chi phí thẩm định		-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000
1.2	*Đường dây 110kV*	-	-	-	-	-	-	-	-	13.987.939	13.987.939
2	**Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX**		-	-	-	-				235.144.546	235.144.546
2.2	Các mục chi phí khác		-	-	-	-				235.144.546	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-				235.144.546	235.144.546
3	**Chi phí đi vay**	-	-	-	-	-	-	-	-	864.265.706	864.265.706
4	**Chi phí khác thuộc dự toán**	-	-	-	-	-	-	-	-	115.716.100	115.716.100
	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy		-	-	-	-				115.716.100	115.716.100
III	**Chi phí xây dựng khác**	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.942.728)	(6.942.728)
	Hệ thống SCADA		-	-						(2.562.273)	(2.562.273)
	Hệ thống đo đếm điện năng		-	-						(4.380.455)	(4.380.455)
B	**Dự án Thuỷ điện Khe Bố**	-	1.005.518.608	3.679.309.109	955.595.976.744	949.327.482.542	382.433.431.693	46.471.019.006	50.700.796.797	350.219.964.500	2.734.748.671.282
I	Chi phí xây dựng	-	-	1.648.322.297	954.903.696.049	-	-	-	-	-	954.903.696.049
1	**Công trình chính**	-	-	1.648.322.297	831.993.260.891	-	-	-	-	-	831.993.260.891
a	Tuyến áp lực	-	-	-	496.571.412.101	-	-	-	-	-	496.571.412.101
	- Đập dâng	-	-	-	134.496.650.483	-	-	-	-	-	134.496.650.483
	- Đập tràn	-	-	-	281.569.941.842	-	-	-	-	-	281.569.941.842
	- Cửa xả cát	-	-	-	38.074.657.668	-	-	-	-	-	38.074.657.668
	- Đường ống áp lực	-	-	-	26.168.635.953	-	-	-	-	-	26.168.635.953

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quí báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	16.261.526.155	-	-	-	-	-	16.261.526.155
b	Tuyến năng lượng	-	-	-	292.639.913.925	-	-	-	-	-	292.639.913.925
	- Cửa nhận nước	-	-	-	66.593.054.674	-	-	-	-	-	66.593.054.674
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	-	226.046.859.251	-	-	-	-	-	226.046.859.251
c	Nhà vận hành - Đường vận hành			1.648.322.297	42.781.934.865	-	-	-	-	-	42.781.934.865
	- Nhà vận hành	-	-	-	3.849.627.879	-	-	-	-	-	3.849.627.879
	- Nhà vận hành - Nhà ở của CBCNV Nhà máy thủy điện Khe Bố			1.648.322.297	4.055.520.205						4.055.520.205
	- Sạt lở mái đào khu vực thượng lưu trạm phân phối			-	410.686.787						410.686.787
	- Sạt lở khu vực bờ trái			-	1.902.990.471						1.902.990.471
	- Nhà vận hành - Nhà ĐH công trình tại HN			-	32.563.109.523	-	-	-	-	-	32.563.109.523
2	**Công trình tạm phục vụ thi công**	-	-	-	**76.576.562.968**	-	-	-	-	-	**76.576.562.968**
a	Đê quai	-	-	-	37.299.620.330	-	-	-	-	-	37.299.620.330
b	Đường thi công - vận hành	-	-	-	24.679.763.337	-	-	-	-	-	24.679.763.337
c	Bóc phủ mỏ đá Tam Đình	-	-	-	4.485.810.000	-	-	-	-	-	4.485.810.000
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	6.776.527.972	-	-	-	-	-	6.776.527.972
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	-	1.525.448.643	-	-	-	-	-	1.525.448.643
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	1.809.392.686	-	-	-	-	-	1.809.392.686
3	**Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng**	-	-	-	**26.303.219.569**	-	-	-	-	-	**26.303.219.569**
a	Khu phụ trợ lán trại	-	-	-	8.568.051.396	-	-	-	-	-	8.568.051.396
b	San nền khu phụ trợ	-	-	-	4.859.899.753	-	-	-	-	-	4.859.899.753
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lán trại XD)	-	-	-	12.875.268.420	-	-	-	-	-	12.875.268.420
4	**Công trình liên quan**	-	-	-	**20.030.652.621**	-	-	-	-	-	**20.030.652.621**
	- Đường dây 220kV	-	-	-	15.352.572.202		-	-	-		15.352.572.202
	- Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	-	-	4.678.080.419		-	-	-		4.678.080.419
II	Chi phí thiết bị	-	-	-	-	949.327.482.542	-	-	-	-	949.327.482.542
1	Thiết bị cơ điện	-	-	-	-	678.390.195.385	-	-	-	-	678.390.195.385
2	Máy biến áp lực	-	-	-	-	29.140.049.432	-	-	-	-	29.140.049.432
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	-	-	-	20.844.310.889	-	-	-	-	20.844.310.889
4	Thiết bị cơ khí thuỷ công cửa nhận nước, cửa xả cát	-	-	-	-	83.217.769.803	-	-	-	-	83.217.769.803
5	Thiết bị cơ khí thuỷ công tràn	-	-	-	-	113.748.257.999	-	-	-	-	113.748.257.999
6	Thiết bị cầu trục gian máy	-	-	-	-	18.961.573.830	-	-	-	-	18.961.573.830
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	-	-	-	4.569.661.581	-	-	-	-	4.569.661.581
8	Thiết bị quan trắc	-	-	-	-	396.750.000	-	-	-	-	396.750.000
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	-	-	-	58.913.623	-	-	-	-	58.913.623
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	131.119.641	-	-	-	46.471.019.006	-	-	46.471.019.006
1	Chi phí Ban quản lý	-	-	131.119.641	-	-	-	46.471.019.006	-	-	46.471.019.006

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quí báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2	-	-	-	-	-	-	210.837.589	-	-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	131.119.641	-	-	-	46.265.635.963	-	-	46.265.635.963
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	-	-	-	-	(5.454.546)	-	-	(5.454.546)
IV	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	-	-	51.236.913.666	-	51.236.913.666
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	16.506.151.285	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.459.141.904	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	19.911.530.607	-	19.911.530.607
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	23.545.455	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	93.116.164	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	452.298.929	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	247.602.727	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	228.096.400	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	4.543.690.045	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBi	-	-	-		-	-	-	1.877.705.522	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	-		-	-	-	256.474.669	-	256.474.669
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	-			-	-	702.956.965	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-			-	-	521.922.370	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	354.667.776	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	-					618.788.182	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-					317.443.000	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-			-	-	1.265.887.872	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMĐT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-					110.199.091		110.199.091
21	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	-		-			-	-	432.883.636	-	432.883.636
V	Chi phí khác và lãi vay	-	1.005.518.608	1.005.518.608	-	-	-	-	-	380.987.479.506	380.987.479.506
1	**Chi phí khác**	-	6.810.000	6.810.000	-	-	-	-	-	**34.167.832.445**	**34.167.832.445**
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.446.366.000	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	12.237.667.682	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	1.358.821.904	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thuỷ công, lưới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	-	-	-	-	-	-	768.194.536	768.194.536
1.7	Một số chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6.205.102.655	6.205.102.655
1.8	Chi phí ăn ca	-	-	-	-	-	-	-	-	4.857.551.300	4.857.551.300
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diezel	-	-	-	-	-	-	-	-	1.756.145.541	1.756.145.541
1.10	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	253.022.900	253.022.900

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối qui báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	547.771.818
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	2.483.133.000	2.483.133.000
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	11.800.000
1.14	Thuế tài nguyên và phí môi trường rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	1.199.947.552	1.199.947.552
1.15	Chi phí hoạt động của HĐ nghiệm thu NN	-	6.810.000	6.810.000	-	-	-	-	-	190.195.548	190.195.548
2	**Chi phí đi vay**	-	998.708.608	998.708.608	-	-	-	-	-	346.819.647.061	346.819.647.061
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	894.348.563	-	-	382.433.431.693	-	(536.116.869)	(30.767.515.006)	351.129.799.818
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	436.415.315	-	-	11.127.366.218	-	-	(4.912.913.454)	6.214.452.764
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	30.728.054.049	-	(536.116.869)	(4.798.310.846)	25.393.626.334
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	457.933.248	-	-	124.593.251.086	-	-	(21.056.290.706)	103.536.960.380
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	208.923.527.489	-	-	-	208.923.527.489
6	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	5.893.853.324	-	-	-	5.893.853.324
VII	**Chi phí xây dựng khác**	-	-	-	692.280.695	-	-	-	-	-	692.280.695
1	Hệ thống điện 0,4KV phục vụ thi công			-	692.280.695						692.280.695
				-							
C	**CT08 - Dự án khác**	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
2	Lương chuyên gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
					-	-	-			-	-
	Tổng Cộng	-	1.005.518.608	3.970.072.906	978.037.279.129	949.327.482.542	382.433.431.693	46.471.019.006	50.748.950.628	352.020.755.051	2.759.038.918.049

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO

QUÍ I/2018- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

CHI PHÍ KHÁC

QUÍ I/2018- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**Dự án thuỷ điện Bắc Bình**	-	-	**1.755.901.556**
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	542.891.007
1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	542.891.007
a	Chi phí thiết kế	-	-	522.903.068
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	85.999.734
	- Bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	2.650.909
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	390.925.519
	- Lập TK và Dự toán BVTC bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	43.326.906
b	Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
2	*Đường dây 110kV*	-	-	13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	235.144.546
1	Các mục chi phí khác	-	-	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	235.144.546
III	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	864.265.706
V	Chi phí khác	-	-	113.600.297
b	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	120.543.025
c	Hệ thống SCADA	-	-	(2.562.273)
d	Hệ thống đo đếm điện năng	-	-	(4.380.455)
B	**Dự án Thuỷ điện Khe Bố**	**2.030.986.812**	**2.030.986.812**	**829.825.211.996**
I	Chi phí quản lý dự án	**131.119.641**	**131.119.641**	46.471.019.096
1	Chi phí Ban quản lý	**131.119.641**	**131.119.641**	**46.471.019.096**
	- CP Ban quản lý dự án TD 2	-	-	*210.837.589*
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	*131.119.641*	*131.119.641*	*46.265.635.963*
II	Chi phí tư vấn	-	-	51.236.973.656
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	19.911.530.607
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	256.474.669
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	618.788.182

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	2	3	4	5
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMĐT hiệu chỉnh lần 2	-	-	110.199.091
21	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	-	-	432.883.636
III	**Chi phí khác và lãi vay**	**1.005.518.608**	**1.005.518.608**	**380.987.479.506**
1	**Chi phí khác**	-	-	**33.977.636.897**
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thuỷ công, lưới TCTC	-	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	768.194.536
1.7	Một số chi phí khác	-	-	6.205.102.655
1.8	Chi phí ăn ca	-	-	4.857.551.300
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diezel	-	-	1.756.145.541
1.10	Chi phí ban CBSX	-	-	253.022.900
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	547.771.818
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệ hại rừng bị ngập	-	-	2.483.133.000
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	11.800.000
1.14	Thuế tài nguyên và phí môi trường rừng	-	-	1.199.947.552
1.15	Chi phí hoạt động của HĐ nghiệm thu NN	6.810.000	6.810.000	190.195.548
2	**Lãi vay vốn xây dựng**	**998.708.608**	**998.708.608**	**346.819.647.061**
VI	**Chi phí di dân, tái định cư**	**894.348.563**	**894.348.563**	**351.129.799.818**
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	436.415.315	436.415.315	6.214.452.764
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	25.393.626.334
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	457.933.248	457.933.248	103.536.960.380
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	208.923.527.489
6	Chi phí tư vấn	-	-	5.893.853.324
C	**Dự án khác**	-	-	**93.042.826**
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
2	Chi phí lương chuyên gia	-	-	-
	Tổng Cộng	**2.030.986.812**	**2.030.986.812**	**831.674.156.378**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyến Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 446 /VNPD-TCKT V/v: Giải trình biến động lợi nhuận	*Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2018*

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình biến động lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018 như sau:

- Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 1 năm 2018: 23.112.257.445 đồng.
- Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 1 năm 2017: 7.611.873.187 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 1 năm 2018 tăng 204% so với Quý 1 năm 2017 chủ yếu là do: Lượng nước về các hồ thủy điện trong năm nay nhiều hơn so với năm trước, sản lượng điện sản xuất của các Nhà máy tăng lên, dẫn đến Doanh thu về SXKD điện tăng cao, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận năm nay tăng lên. Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Chênh lệch	
			Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	117.824.173.644	101.060.751.854	16.763.421.790	17%
Giá vốn hàng bán	63.986.082.453	59.179.210.691	4.806.871.762	8%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.838.091.191	41.881.541.163	11.956.550.028	29%
Doanh thu hoạt động tài chính	1.351.658.577	568.491.969	783.166.608	138%
Chi phí tài chính	25.029.396.893	28.861.254.727	(3.831.857.834)	-13%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.981.855.430	5.910.665.218	1.071.190.212	18%
Lợi nhuận khác	(66.240.000)	(66.240.000)	-	0%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**23.112.257.445,00**	**7.611.873.187,00**	**15.500.384.258**	**204%**

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Nguyễn Thanh Tùng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT, VPHĐQT